Chi tiết mã HS 1103.19.20

Mã HS	1103.19.20
Mô tả hàng hóa	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên / - Dạng tấm và bột thô: / - - Của ngũ cốc khác: / - - - Của gạo
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 02:06:35
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/11031920/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1594
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1594
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1594
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH, KR)	0% (trừ PH, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1583
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1584
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1584
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1584
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1584
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1584
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1584
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E1586
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1586
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1586

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1586
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1586
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1586
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E1588
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F1588
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1588
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1588
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1588
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1588
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1590
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1586
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1586
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1586
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1586
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1586
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1586
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1586
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1584
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1584
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1584
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1584
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1584
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1584
VCFTA	2022	2022	7	VC!D1597
VCFTA	2023	2023	6	VC!E1597
VCFTA	2024	2024	4	VC!F1597

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	3	VC!G1597
VCFTA	2026	2026	1	VC!H1597
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1597
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1594
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1594
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1594
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1594
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1594
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1594
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D1602
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E1602
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F1602
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G1602
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H1602
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I1602
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D1585
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E1585
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F1585
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G1585
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H1585
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1585
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D1587
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E1587
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F1587
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G1587
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H1587

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1587
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1585
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1585
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1585
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1585
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1585
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1585
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1585
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D1588
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E1588
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F1588
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G1588
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H1588
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I1588
RCEP B	2022	2022	20	B!D1588
RCEP B	2023	2023	20	B!E1588
RCEP B	2024	2024	20	B!F1588
RCEP B	2025	2025	20	B!G1588
RCEP B	2026	2026	20	B!H1588
RCEP B	2027	2027	20	B!I1588
RCEP C	2022	2022	*	C!D1588
RCEP C	2023	2023	*	C!E1588
RCEP C	2024	2024	*	C!F1588
RCEP C	2025	2025	*	C!G1588
RCEP C	2026	2026	*	C!H1588
RCEP C	2027	2027	*	C!I1588

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D1588
RCEP D	2023	2023	20	D!E1588
RCEP D	2024	2024	20	D!F1588
RCEP D	2025	2025	20	D!G1588
RCEP D	2026	2026	20	D!H1588
RCEP D	2027	2027	20	D!I1588
RCEP E	2022	2022	20	E!D1590
RCEP E	2023	2023	20	E!E1590
RCEP E	2024	2024	20	E!F1590
RCEP E	2025	2025	20	E!G1590
RCEP E	2026	2026	20	E!H1590
RCEP E	2027	2027	20	E!I1590
RCEP F	2022	2022	20	F!D1588
RCEP F	2023	2023	20	F!E1588
RCEP F	2024	2024	20	F!F1588
RCEP F	2025	2025	20	F!G1588
RCEP F	2026	2026	20	F!H1588
RCEP F	2027	2027	20	F!I1588
VIFTA	2024	2024	18	VI!F1508
VIFTA	2025	2025	16	VI!G1508
VIFTA	2026	2026	14	VI!H1508
VIFTA	2027	2027	12	VI!I1508

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1103.19 có 3 dòng thuế; dòng 1103.19.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Của gạo.	1103.19.10 Của meslin; 1103.19.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1103.19.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 1103.19.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1594), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.